



DÂN CHỦ CÓ ĐEM LẠI HÒA BÌNH HAY KHÔNG?

Nguồn: James Lee Ray (1998). “Does Democracy Cause Peace?” *Annual Review of Political Science*, No.1, pp. 27-46.

Biên dịch: Trần Tường Vy | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Tóm tắt

Quan điểm cho rằng các quốc gia theo chế độ dân chủ đã và sẽ không có xu hướng gây chiến với nhau là một quan điểm đi ngược lại với những tư tưởng truyền thống của chủ nghĩa hiện thực và tân hiện thực – những tư tưởng có sức ảnh hưởng mạnh mẽ trong lĩnh vực chính trị quốc tế. Từ giữa thập niên 1970, sự xuất hiện của các dữ liệu mới cùng với sự phát triển của kỹ thuật phân tích, và sự phát triển mạnh mẽ về mặt lý thuyết đã hỗ trợ cho các chuyên gia đánh giá đưa ra nhiều bằng chứng thực nghiệm ấn tượng để bảo vệ cho mệnh đề hòa bình nhờ dân chủ ở trên. Một số ý kiến chỉ trích lại cho rằng hòa bình giữa các quốc gia theo chế độ dân chủ là kết quả của việc các quốc gia này cùng chia sẻ với nhau những lợi ích chung từ thời Chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên, lập luận này lại gặp phải nhiều nghi ngờ từ các bằng chứng thống kê và các lập luận dựa trên trực giác khác. Bên cạnh đó, cũng có lập luận cho rằng quá trình quá độ sang dân chủ là thời điểm các quốc gia có xu hướng gây chiến với các quốc gia khác. Lập luận này cũng bị cho là không mang tính thuyết phục cao. Các bằng chứng thực nghiệm khác nhau cùng với nền tảng lý thuyết đang phát triển càng làm người ta tin tưởng hơn vào tính xác thực của thuyết hòa bình nhờ dân chủ.

Mở đầu

Lập luận cho rằng các quốc gia dân chủ không gây chiến với nhau là một trong những lập luận có sức ảnh hưởng mạnh mẽ nhất trong phân ngành chính trị quốc tế xuất hiện vào những năm gần đây. Tuy nhiên, phải khẳng định rằng bản chất của vấn đề này thật sự không

phải là mới. Bài viết này trước tiên sẽ trình bày ngắn gọn về nguồn gốc lịch sử của ý tưởng dân chủ là một lý do quan trọng đem lại hoà bình và đánh giá các bằng chứng bảo vệ ý tưởng này, trong đó có việc thảo luận những lý thuyết mang tính nền tảng cho lập luận trên. Trọng tâm của bài viết tập trung vào ý kiến cho rằng các quốc gia dân chủ sẽ có mối quan hệ hoà bình với nhau, chứ không thảo luận ý kiến liên quan nhưng hoàn toàn khác biệt cho rằng các quốc gia dân chủ có xu hướng ít gây chiến, hoặc cho rằng càng có nhiều quốc gia dân chủ trong hệ thống quốc tế, thì càng ít đi các cuộc chiến tranh trong hệ thống. Các bằng chứng từ những công trình nghiên cứu của Morgan & Schewbach (1992), Bueno de Mesquita & Lalman (1992), Rummel (1995, 1997), Siverson (1995), Benoit (1996), Rousseau et al (1996), Huth (1996), và Gleditsch & Hegre (1997) và những chuyên gia khác, cho thấy có một sự nghi ngờ về tính đúng đắn của những nhận định hoặc đánh giá phổ biến cho rằng các quốc gia dân chủ nhìn chung cũng có xu hướng gây chiến hoặc xung đột như những quốc gia không theo chế độ dân chủ [mặc dù có thể là không có xung đột với những quốc gia có cùng chế độ dân chủ] (tham khảo Ray 1998). Các thảo luận lý thuyết cũng như những diễn giải về mối quan hệ giữa tỉ lệ các quốc gia dân chủ trong hệ thống so với số lượng các cuộc chiến tranh nổ ra trong hệ thống (Maoz & Abdolali 1989, Maoz 1996, McLaughlin 1996, Gleditsch & Hegre 1997, Senese 1997) đã không chú ý tới hoặc làm rời rạc thêm các vấn đề liên quan đến việc đưa ra kết luận từ nhiều cấp độ phân tích khác nhau (tham khảo Ray 1997b).

Nguồn gốc lịch sử của lập luận

Nguồn cổ điển thường được trích dẫn của lập luận cho rằng dân chủ là một lực lượng quan trọng đem lại hoà bình là bài luận năm 1795 của Immanuel Kant có tựa đề “Nền hoà bình vĩnh cửu” (Perpetual Peace). Tuy nhiên, Kant thật sự không phải là một người hâm mộ thể chế dân chủ. Kant cho rằng, một nền hoà bình vĩnh cửu sẽ trở thành hiện thực khi mà các quốc gia có các hiến pháp dân sự thành lập nên các nền cộng hòa. Theo Doyle (1983a, tr. 226), Kant cho rằng thể chế cộng hòa là một thể chế tôn trọng tài sản của tư nhân và cho phép mỗi cá nhân có quyền như nhau trước luật pháp “dựa trên một nền tảng là chính quyền đại diện đi cùng với sự phân chia quyền lực.”

Đương nhiên còn có các ảnh hưởng gần đây hơn tác động đến lập luận này, trong đó có tư tưởng của Woodrow Wilson. “Tổng thống Wilson đã trở thành một trong những nhân vật lãnh đạo có sức ảnh hưởng mạnh mẽ nhất tới thế giới sau Thế chiến thứ nhất. Các tư tưởng của ông có một ảnh hưởng to lớn đến chủ nghĩa không tương trong nghiên cứu quan hệ quốc tế” (Knutsen 1994, tr. 196-97).

Mặc dù ngành học này vào những năm 1920 chịu ảnh hưởng lớn từ các lý tưởng và tư tưởng của những nhà nghiên cứu theo thuyết của Wilson, nhưng những tư tưởng này cũng bắt đầu lụi tàn vào những năm 1930 và chính thức bị bỏ quên sau Thế chiến thứ hai. Một sự

đồng thuận thường được lặp lại cho rằng thời điểm này cũng là lúc hệ tư tưởng “hiện thực” và “tân hiện thực” nổi dậy trở thành những tư tưởng áp đảo trong lĩnh vực quan hệ quốc tế.

Tuy nhiên, sự đồng thuận này lại không được chấp nhận tuyệt đối. Một trong những nhân vật theo chủ nghĩa hiện thực được biết đến nhiều nhất và có sức ảnh hưởng sâu sắc nhất trong lĩnh vực này, Henry Kissinger, đã có một cách nhìn mở rộng hơn về mức độ ảnh hưởng của “Chủ nghĩa Wilson” trong tư tưởng và cách nhìn của Hoa Kỳ về chính trị quốc tế. Theo như tài liệu xuất bản gần đây của Kissinger về đề tài ngoại giao, thì:

Woodrow Wilson là hiện thân của truyền thống chủ nghĩa biệt lệ tại Mỹ, và là người khởi xướng cho điều sẽ trở thành một trường phái tư tưởng chính sách đối ngoại Mỹ nhiều ảnh hưởng... Ý tưởng cho rằng sự tồn tại của hoà bình phụ thuộc hơn gì hết vào công cuộc khuyến khích sự phát triển của các thể chế dân chủ vẫn là một trụ cột trong tư duy của người Mỹ cho đến ngày hôm nay. Nhận thức truyền thống của Hoa Kỳ vẫn duy trì quan điểm cho rằng các quốc gia theo chế độ dân chủ sẽ không gây chiến với nhau. (Kissinger, 1994, tr.33, 44)

Tuy ý kiến của Kissinger rất quan trọng, nhưng một điều thường được khẳng định nhiều hơn là chủ nghĩa hiện thực và tân hiện thực đã giữ vị thế áp đảo trong các tư tưởng lý thuyết của ngành học ở Bắc Mỹ. Tuy nhiên, lịch trình nghiên cứu chịu ảnh hưởng từ lập luận hoà bình nhờ dân chủ và các lý thuyết “tự do mới” đã đưa ra những lập luận có thể được xem như là một thách thức đáng kể đối với vị thế áp đảo của chủ nghĩa hiện thực và tân hiện thực (Kegley 1995).

Nguồn gốc đương đại của lập luận hoà bình nhờ dân chủ

Ngay cả khi chủ nghĩa hiện thực chiếm hữu một vị thế đáng kể trong thời kì Chiến tranh Lạnh, quan điểm cho rằng chế độ nhà nước có một tác động quan trọng đối với chính sách ngoại giao và chính trị quốc tế đã nhận được nhiều sự quan tâm. Tuy nhiên, thật đáng tiếc khi một công trình nghiên cứu rất cuộc chứng tỏ là có giá trị của Babst (1972) lại không được chú ý bởi phần lớn các chuyên gia chính trị quốc tế vào thời điểm đó. Babst (1972, tr. 55) đã sử dụng những dữ liệu từ Wright (1942) và định nghĩa về dân chủ một cách khá hợp lý, rõ ràng để đưa ra một kết luận rằng: “không có một cuộc chiến nào xảy ra giữa các quốc gia độc lập có chính quyền dân cử trong khoảng thời gian từ 1789 đến 1941.”

Công trình nghiên cứu này được xuất bản trong tạp chí *Industrial Research [Nghiên cứu Công nghiệp]*, có lẽ vì thế mà nó đã không được nhiều chuyên gia nghiên cứu lĩnh vực chính trị quốc tế biết đến. Tuy nhiên, một chuyên gia đã trích dẫn nội dung công trình này, đó là R.J. Rummel, trong tập sách thứ tư nằm trong bộ sách 5 tập của ông có tựa đề *Thấu hiểu Xung đột và Chiến tranh (Understanding Conflict and War) (1975-1981)*. Ba tập đầu tiên trong bộ sách nghiên cứu này xây dựng và phát triển nền tảng lý thuyết cho 54 luận điểm, mà trong đó có 33 luận điểm tập trung vào nguyên nhân và điều kiện dẫn đến xung

đột. Luận điểm thứ 11 trong số 33 luận điểm về xung đột cho rằng “Những hệ thống ủng hộ tự do cá nhân gạt bỏ việc sử dụng bạo lực với nhau” (Rummel 1979, tr. 279).

Tuy Rummel là người trích dẫn kết quả từ công trình nghiên cứu của Babst để sử dụng trong những thảo luận của ông về lập luận hoà bình nhờ dân chủ, nhưng công trình của Babst có lẽ sẽ chỉ có một số ít người biết đến nếu như nó đã không được Small & Singer (1976) trích dẫn. Mục tiêu của Small & Singer là cố gắng phủ định luận điểm của Babst cho rằng các quốc gia dân chủ có một mối quan hệ hoà bình với nhau. Có điều những lập luận của Small và Singer lại có một số hạn chế. Điểm yếu quan trọng nhất trong lập luận của họ là đã không thể đưa ra một so sánh giữa tỉ lệ gây chiến của các quốc gia theo chế độ dân chủ so với các quốc gia theo chế độ độc tài. Các phân tích dữ liệu của họ chỉ tập trung vào câu hỏi các cuộc chiến có sự tham gia của quốc gia dân chủ trong lịch sử có sự khác biệt đáng kể về mức độ bạo lực cũng như độ dài so với các cuộc chiến tranh liên quan đến các quốc gia độc tài ra sao. “Khi phân tích thời gian được chọn để nghiên cứu, ngay cả khi các quốc gia dân chủ ít có khả năng tham gia các cuộc chiến hơn tới 99% so với các quốc gia độc tài và các quốc gia dân chủ ít có khả năng gây chiến với nhau tới 100%, thì các cuộc chiến mà họ tham gia lại có mức độ bạo lực cũng như độ dài ngang bằng với các cuộc chiến chỉ có sự tham gia của các quốc gia theo chế độ chuyên quyền” (Ray, 1995, tr. 12-13).

Tuy vậy, công trình của Small & Singer thật sự có ích khi gây được sự chú ý cho lập luận hoà bình nhờ dân chủ vào hai thập niên sau. Nó làm sáng tỏ hơn lập luận của Babst về bản chất hoà bình trong quan hệ giữa các quốc gia dân chủ. Quan trọng hơn, nó phân biệt hai mối quan hệ: (1) Ở cấp độ quốc gia: giữa loại hình chế độ Nhà nước và khả năng gây chiến và (2) Mối quan hệ theo từng cặp quốc gia liên quan đến loại hình chế độ và xung đột.

Sự phân biệt hai mối quan hệ trên thật sự quan trọng, bởi vì ý tưởng ở cấp độ quốc gia cho rằng dân chủ có tác động hoà bình đã được biết đến từ lâu nhưng lại bị các nhà phân tích phủ nhận. Ngay cả 55 năm trước đây, Wright (1942) đã quan sát thấy rằng: “Các chỉ số thống kê khó có thể được đưa vào sử dụng để chứng tỏ rằng các quốc gia dân chủ ít khi tham chiến hơn so với các nước chuyên quyền... có lẽ thật sự xu hướng mong muốn có hoà bình và gây chiến của các quốc gia dân chủ cũng ngang bằng với các quốc gia chuyên quyền – các xu hướng này gần như vô hiệu hóa lẫn nhau và khiến cho xác suất tham chiến của các quốc gia theo một trong hai chế độ trên trở nên ngang bằng nhau.” Giai đoạn những năm 1980 và 1990 chứng kiến một nỗ lực nhằm làm sống lại ý tưởng rằng các quốc gia dân chủ có xu hướng hoà bình hơn nhưng đã vấp phải rất nhiều phản ứng hoài nghi. Tuy nhiên, trong suốt quá trình đấy, sự tập trung vào mối quan hệ giữa các quốc gia dân chủ [có lẽ bắt nguồn từ việc Small & Singer (1976) phân biệt giữa mối quan hệ cấp độ quốc gia và mối quan hệ theo cặp quốc gia] đã thật sự tạo ra sự khác biệt so với ý tưởng ban đầu và nhờ thế nhận được nhiều phản ứng tích cực hơn.

Một nguồn quan trọng khác dẫn đến mối quan tâm đối với lập luận hòa bình nhờ dân chủ chính là hai bài viết của Doyle (1983a, b). Trong đó Doyle đã nhấn mạnh nền tảng tư

tướng của Kant của lập luận hoà bình nhờ dân chủ và đã chỉ rõ điều này trong dạng thức cặp quan hệ giữa các quốc gia. “Chưa thấy có trường hợp những quốc gia tự do được bảo vệ bằng hiến pháp nào từng tham chiến với nhau” (Doyle 1983a, p. 213). Hai bài viết này thực sự có một tác động sâu sắc. Những nội dung cơ bản của chúng sau đó được xuất bản ở những tập san có nhiều người đọc hơn (như Doyle 1986), qua đó nhận được nhiều sự chú ý của các chuyên gia, những người trước đây chưa biết đến các công trình nghiên cứu của Rummel, Babst, hoặc Singer & Small. Thêm vào đó, Doyle, cũng như Rummel, đã thực hiện một phân tích dữ liệu mang tính hệ thống về tính xác thực của lập luận hoà bình nhờ dân chủ. Cả hai đều phân tích các dữ liệu đáng tin cậy về các cuộc chiến tranh giữa các quốc gia (dữ liệu lấy từ dự án *Correlates of War* do Đại học Michigan thực hiện; tham khảo Singer & Small 1972, Small & Singer 1982) và thực hiện một cách hệ thống việc phân loại các quốc gia tham chiến theo chế độ nhà nước. (Doyle còn tỉ mỉ thực hiện việc phân loại quốc gia theo thể chế chính trị). Chính nhờ điều này mà Doyle có thể lặp lại một cách thuyết phục hơn kết luận của Babst (1972), một kết luận vốn được Small & Singer (1976) công nhận một cách miễn cưỡng và được Rummel (1975-81) lặp lại trong các công trình nghiên cứu của mình, rằng chưa từng có cuộc chiến tranh nào xảy ra giữa hai quốc gia theo chế độ dân chủ.

Việc chưa từng xảy ra chiến tranh giữa các quốc gia dân chủ có lẽ là bằng chứng quan trọng và thuyết phục nhất về mặt tâm lý cho lập luận hoà bình nhờ dân chủ, và là lý do chủ yếu giải thích cho sự phổ biến của nó hiện nay. Việc các quốc gia dân chủ chưa từng gây chiến với nhau dường như là nền tảng của phát biểu thường được trích dẫn của Levy (1988, tr. 662) cho rằng lập luận hoà bình nhờ dân chủ là ‘mệnh đề gần nhất với một quy luật thực nghiệm mà chúng ta có trong lĩnh vực quan hệ quốc tế,’ cũng như một nhận định bao quát của Gleditsch (1992, tr.372) rằng mối tương quan “hoàn hảo” giữa chế độ dân chủ và tình trạng không có chiến tranh giữa các cặp quốc gia (dân chủ) có nghĩa là “Tất cả các nghiên cứu hành vi về điều kiện dẫn tới chiến tranh và hoà bình trong thế giới hiện đại giờ đây có thể phải bị vứt vào sọt rác của lịch sử, và các nhà nghiên cứu có thể phải bắt đầu lại từ đầu với một nền tảng mới.”

Những câu tuyên bố tương tự cũng như sự chú ý hiện tại mà lập luận hoà bình nhờ dân chủ có được cho thấy cần đưa ra một thảo luận ngắn gọn ở đây về tính xác thực của lập luận cho rằng, gần như là một quy luật, các quốc gia dân chủ không gây chiến với nhau. Tuy nhiên, một danh sách dài các trường hợp ngoại lệ đã được bàn đến (Ray 1993, 1995), ví dụ như cuộc chiến tranh năm 1812 giữa Hoa Kỳ và Anh Quốc, Nội chiến Hoa Kỳ, Chiến tranh Boer, Chiến tranh Tây Ban Nha – Hoa Kỳ, Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, và những cuộc “chiến tranh” giữa Phần Lan và các đồng minh dân chủ của Liên Xô xảy ra trong thời kì Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Để giải quyết được những tranh cãi đối với các trường hợp ngoại lệ ở trên đòi hỏi cần có một phương án giải thích được ít nhất ba vấn đề lý thuyết cơ bản.

Vấn đề đầu tiên là định nghĩa thế nào là “chiến tranh liên quốc gia.” Ngoài trừ định nghĩa của Babst (1972), đa phần các nỗ lực giải quyết vấn đề này đều dựa trên định nghĩa do dự án *Correlates of War* đưa ra trước đây. Theo đó, chỉ các cuộc xung đột vũ trang xảy ra giữa các quốc gia độc lập dẫn đến ít nhất 1.000 trường hợp tử vong trên chiến trường (tức tử vong của binh lính) mới được coi là “chiến tranh liên quốc gia”. Định nghĩa này đương nhiên cũng vấp phải nhiều tranh cãi. Ví dụ, nó đã loại bỏ ra trường hợp Nội chiến Hoa Kỳ (bởi vì các bang miền Nam không phải là một quốc gia độc lập), và nhiều cuộc chiến khác nhau giữa quân đội Mỹ và các bộ lạc thổ dân da đỏ.

Tuy nhiên, đa phần các tranh cãi tập trung vào vấn đề thứ hai, đó chính là định nghĩa “dân chủ.” Có một quan điểm được chấp nhận rộng rãi cho rằng dân chủ cơ bản là một khái niệm gây tranh cãi và định nghĩa của nó phụ thuộc vào yếu tố thời gian (Oren 1995). Nếu cách nhìn nhận này được chấp nhận hoàn toàn, thì tính xác thực của lập luận hoà bình nhờ dân chủ sẽ khó mà được đánh giá một cách thuyết phục và có hệ thống bởi không thể nào phân loại các chế độ chính trị một cách nhất quán mà lại được chấp nhận bởi phần lớn các nhà phân tích, qua đó tạo ra được sự đồng thuận.

Một chính phủ dân chủ thường được cho là một chính phủ được thành lập dựa trên sự chấp thuận của dân chúng và đáp ứng các nguyện vọng của cử tri. Thật ra việc đưa ra định nghĩa chung cho khái niệm “dân chủ” vấp phải nhiều khó khăn là do nhiều chính phủ có thể được coi là đáp ứng được các nhu cầu và mong muốn của cử tri nhưng lại có cấu trúc và tính chất rất khác biệt, thậm chí đối lập với chế độ “dân chủ”. Ví dụ, các chế độ như cộng hoà tư sản, độc tài phát-xít, hay chuyên chính vô sản có thể và thực sự đã được nhiều ủng hộ viên nhiệt thành cho là đáp ứng được các tiêu chuẩn cơ bản của một nền “dân chủ”.

Mặc dù vậy, có lẽ “tranh cãi về lập luận hoà bình nhờ dân chủ không cần phải giải quyết các tranh luận mang tính triết học về việc liệu các chế độ như thế nào là “thật sự” dân chủ” (Ray. 1997a, tr.52), hay chế độ nào phản ánh trung thành nhất và đáp ứng được (hay phục vụ được) các lợi ích cũng như nguyện vọng của cử tri. Các nhà ủng hộ lập luận hoà bình nhờ dân chủ đưa ra một khái niệm về dân chủ dựa trên khía cạnh quy trình, tập trung vào các yếu tố như bầu cử cạnh tranh, phạm vi dân chúng có quyền bầu cử, quyền công dân, quyền tự do báo chí, v.v... Một số những đặc điểm và cấu trúc liệt kê trên có thể dễ dàng nhận biết được. Liệu những đặc điểm này có thể dẫn tới các chính phủ thật sự phục vụ lợi ích của cử tri hay không là một câu hỏi đáng quan tâm khác, nhưng việc giải quyết câu hỏi này không đóng vai trò quan trọng đối với cuộc tranh luận về lập luận hoà bình nhờ dân chủ. Thay vào đó, cuộc tranh luận này nên tập trung vào việc những chế độ chính trị sở hữu những đặc điểm tương đối dễ nhận biết, ví dụ như có bầu cử cạnh tranh, quyền bầu cử rộng khắp, tôn trọng quyền công dân, sẽ có cách hành xử khác biệt, nhất là đối với nhau, so với các dạng chế độ chính trị khác.

Cũng phải thừa nhận rằng việc nhận diện các chế độ chính trị sở hữu những cấu trúc và đặc điểm kể trên cũng không phải là một công việc dễ dàng. Đa phần các nỗ lực để phân

loại các chế độ chính trị nhằm phục vụ cho việc đánh giá lập luận hoà bình nhờ dân chủ đều sử dụng dữ liệu do Gurr và cộng sự của ông xây dựng nên (xem Gurr 1974, 1978; Gurr et al, 1989, 1990; Jagers & Gurr 1995). Tập hợp dữ liệu hiện được sử dụng thường xuyên nhất là bộ dữ liệu *Polity III*. Tuy có giá trị sử dụng lớn, nhưng bộ dữ liệu này cũng không tránh khỏi những hạn chế nhất định trong việc trở thành cơ sở cho việc giải quyết cuộc tranh luận về việc liệu các quốc gia dân chủ có gây chiến với nhau hay không và mức độ thường xuyên ra sao (Gleditsch & Ward 1997). Gurr và các cộng sự đã sử dụng một thang điểm 11 bậc nhằm đánh giá mức độ dân chủ của toàn bộ các quốc gia trên thế giới từ 1800 đến 1990. Số điểm dân chủ của từng quốc gia là tổng các điểm cho các khía cạnh khác nhau như về việc chính phủ có được dân bầu không, mức độ cởi mở của việc tuyển dụng nhân sự cho nhánh hành pháp, sự cân bằng giữa nhánh lập pháp và hành pháp của chính quyền... Bản thân các khía cạnh riêng rẽ này cũng có sự phức tạp trong đó, và khi các mục điểm được cộng dồn lại, kết quả tổng điểm dân chủ lại bao hàm nhiều lớp phức tạp khác nhau. Các lập luận cho rằng một quốc gia nào đó tại một thời điểm cụ thể không đạt được tổng số 7 điểm trên thang điểm của *Polity III* thì không thể được xếp vào nhóm quốc gia dân chủ đã không đủ sức thuyết phục đối với những người hoài nghi và thậm chí cả những nhà quan sát ít quan tâm khác, bởi vì ngưỡng 7 điểm của bảng điểm *Polity III*, hay của bất kỳ chỉ số nào khác trong đó, đều không thực sự rõ ràng, thuyết phục.

Tuy nhiên, việc đặt ra ngưỡng là hoàn toàn hợp lý và rất cần thiết để có thể trả lời câu hỏi liệu chiến tranh giữa các quốc gia dân chủ đã từng xảy ra hay chưa. Theo một nghĩa nào đó, việc này đã tạo ra một vấn đề không có lối thoát (vấn đề thứ ba trong ba vấn đề mang tính lý thuyết được đề cập ở trên). Dân chủ là một khái niệm liên tục; các quốc gia có thể ở một mức độ dân chủ cao hơn hay thấp hơn, và vì thế thật khó để có thể quyết định xếp một quốc gia vào một trong hai nhóm, dân chủ hay phi dân chủ. Điều này dẫn tới việc những ai “mong muốn bảo vệ [hoặc đánh giá] lập luận các quốc gia dân chủ không bao giờ gây chiến với nhau cần phải thừa nhận rằng trong thực tế lập luận mà họ đang bảo vệ nói chính xác hơn là “Những quốc gia đã đạt được một mức độ dân chủ nhất định...chưa từng gây chiến với nhau” (Ray 1995, tr.90).

Một mức độ dân chủ “nhất định” nào đấy lý tưởng nhất nên là một ngưỡng đơn giản, dễ nhận biết, dễ bảo vệ về mặt lý thuyết. Ví dụ, ngưỡng đó có thể quy định rằng các quốc gia có đủ dân chủ để có thể tránh được các cuộc chiến với nhau nếu các lãnh đạo lập pháp và hành pháp của họ được chọn ra dựa trên một quy trình bầu cử công bằng và cạnh tranh. Để xác định được ngưỡng này, một cuộc bầu cử cạnh tranh được định nghĩa là có ít nhất hai đảng chính trị độc lập (hoặc các nhóm khác) tham gia tranh cử. Một cuộc bầu cử được xem là “công bằng” nếu có ít nhất 50% dân số ở độ tuổi trưởng thành được tham gia bỏ phiếu, và nếu hệ thống chính trị liên quan đã thực hiện một cuộc chuyển giao quyền lực từ một đảng độc lập sang một đảng khác một cách hoà bình và hợp hiến thông qua bầu cử. Đối với điểm cuối nhấn mạnh chuyển giao quyền lực hợp hiến, điểm này rất quan trọng để có thể dễ dàng

nhận diện được trong các trường hợp thực tế liên quan, đồng thời quan trọng đối với việc xác định các quốc gia nào đủ dân chủ để có thể hành động theo các cách được công nhận bởi các tiếp cận lý thuyết quan trọng về “dân chủ”. Nếu như ngưỡng này được áp dụng trong các trường hợp gây tranh cãi, như cuộc chiến vào năm 1812 giữa Hoa Kỳ và Anh Quốc, cuộc nội chiến Hoa Kỳ, Chiến tranh Boer, Chiến tranh Hoa Kỳ – Tây Ban Nha, thì có thể đưa ra lập luận cho rằng không có cuộc tranh chấp nào giữa các quốc gia đã leo thang trở thành chiến tranh giữa hai nước dân chủ nếu ít nhất một trong hai quốc gia không (đủ) dân chủ (Ray, 1993, 1995).

Phân tích dữ liệu về lập luận hòa bình nhờ dân chủ

Cho dù các nước dân chủ chưa từng gây chiến với nhau là một sự thật được công nhận rộng rãi, thì nó vẫn chưa có ý nghĩa đáng kể về thực tiễn lẫn lý thuyết. Trung bình mỗi năm có khoảng 99% số cặp các quốc gia trên thế giới có quan hệ hoà bình với nhau. Và cho tới gần đây, tỉ lệ các quốc gia theo chế độ dân chủ trên thế giới vẫn còn rất ít. Vì thế về nguyên tắc có thể có một lý do giải thích cho việc các quốc gia theo chế độ dân chủ chưa từng gây chiến với nhau là do điều đó khó khả thi về mặt thống kê.

Quá trình nghiên cứu về khả năng xảy ra chiến tranh giữa các quốc gia dân chủ đã chứng kiến nhiều tiến bộ đáng kể từ khi Small & Singer (1976) công bố các phát hiện mở đường của họ. Trước tiên, do họ không có dữ liệu về các dạng chế độ chính trị trong khoảng thời gian dài họ chọn để nghiên cứu (1816-1965), nên họ chỉ có thể đưa ra dữ liệu về chế độ của những quốc gia thực tế đã tham chiến. Do đó, họ không thể so sánh một cách có hệ thống tỉ lệ tham chiến giữa các cặp quốc gia dân chủ với các cặp quốc gia theo chế độ nhà nước khác.

Small & Singer có ghi nhận về việc không thấy có chiến tranh xảy ra giữa các quốc gia dân chủ với “một số ngoại lệ nhỏ”, nhưng họ lại không chú trọng vào mẫu hình quan trọng này. Và một lần nữa, có lẽ một phần do không có được nguồn dữ liệu đầy đủ về các dạng chế độ chính trị, họ đã không đánh giá được xác suất về mặt thống kê của việc các quốc gia dân chủ không gây chiến với nhau.

Rummel (1983) đã đưa ra một bước tiến đáng kể để giải quyết vấn đề này bằng cách sử dụng dữ liệu về các dạng chế độ được thu thập bởi Gastil (1981), cũng như dự án *Correlates of War* về các cuộc chiến liên quốc gia (Small & Singer 1982). Rummel đã phân tích hầu như toàn bộ mọi cặp quốc gia trên thế giới từ 1976 đến 1980, và tính tổng số các cặp trong mỗi năm lại thành 62.040 quan sát. Từ những dữ liệu này, Rummel đã kết luận rằng việc các nước dân chủ không gây chiến với nhau so với tỉ lệ gây chiến giữa các quốc gia khác là rất đáng kể về mặt thống kê. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này lại bị giới hạn do các đối tượng nghiên cứu chỉ nằm trong khoảng thời gian từ 1976 đến 1980. Rummel cũng

thứ nhận rằng “thật không may là tôi đã không thể có được dữ liệu để xác định số quốc gia dân chủ trên thế giới cho giai đoạn 1816-1965” (Rummel 1983, tr. 47-48).

Tuy nhiên, Maoz & Abdolali (1989) đã có thêm nhiều đóng góp đáng kể để giải quyết vấn đề này bằng cách sử dụng dữ liệu của Gurr (1974, 1978). Họ phân tích các cặp quốc gia trên thế giới từ 1816 đến 1976, cho ra 271.904 quan sát. Họ báo cáo rằng không chỉ không có cuộc chiến tranh nào diễn ra giữa các quốc gia dân chủ với nhau trong thời kỳ dài này, mà còn cho rằng số cuộc chiến tranh này (tức bằng 0) là ít hơn nhiều so với những gì người ta kỳ vọng về mặt thống kê, cho dù số lượng các cuộc chiến tranh nói chung lẫn số quốc gia dân chủ đều ít trong thời kỳ đó.

Công trình của Maoz & Abdolali còn thể hiện một bước tiến quan trọng khác, đó là việc xây dựng dữ liệu về những cuộc tranh chấp bị quân sự hóa nhưng không leo thang thành chiến tranh liên quốc gia. Những cuộc tranh chấp này nổ ra khi một trong hai quốc gia có những hành động đe dọa quá mức, thể hiện cũng như thực sự sử dụng sức mạnh quân sự chống lại nước còn lại (Gochman & Maoz 1984). Sau khi phân tích các dữ liệu như vậy, Maoz & Abdolali (1989, tr.21) đã tuyên bố rằng từ năm 1816 đến 1976, “các quốc gia dân chủ chưa bao giờ có chiến tranh với nhau. Họ cũng ít khả năng tham gia vào các cuộc xung đột cường độ thấp hơn với nhau...”

Sau đó, Gurr và các cộng sự đã xây dựng thang điểm cho loại hình chế độ nhà nước đối với hầu hết các nhà nước trong hệ thống quốc tế theo từng năm, bắt đầu từ năm 1800 trở đi [trong khi Maoz & Abdolali (1989) đã dựa quá nhiều vào phép ngoại suy]. Thang điểm của Gurr và cộng sự đã đóng góp đáng kể cho việc so sánh tỉ lệ tham chiến giữa các nước dân chủ với nhau so với giữa các nước không cùng theo chế độ dân chủ. Bremer (1992) đã phân tích dữ liệu của hầu hết các cặp quốc gia trong hệ thống quốc tế từ 1816 đến 1965, tổng cộng có 202.778 quan sát. Bremer kết luận rằng kết quả trong giai đoạn khảo sát trên đã cho thấy có một sự khác biệt rõ ràng trong tỉ lệ chiến tranh giữa các cặp quốc gia dân chủ với nhau so với các cặp quốc gia khác.

Từ góc nhìn thống kê, có thể nói lập luận của Bremer là hoàn toàn xác thực, tuy nhiên tỉ lệ các cặp quốc gia dân chủ có chiến tranh với nhau được quan sát trong giai đoạn 1816 đến 1965 là gần như bằng 0, và tỉ lệ các cặp quốc gia khác có chiến tranh với nhau trong cùng giai đoạn là 0,0005. Vậy thì liệu sự khác biệt này có thật sự đáng kể?

Một lý do khiến Bremer nhận ra sự khác biệt rất nhỏ như vậy về tỉ lệ chiến tranh giữa các cặp quốc gia dân chủ và các cặp quốc gia khác là do có quá nhiều cặp không phù hợp được đưa vào phân tích. Thật sự số lượng các quốc gia theo chế độ dân chủ trước giai đoạn Chiến tranh thế giới lần thứ hai (1816-1939) là quá ít đến nỗi người ta nghi ngờ về mức độ cần thiết về việc sử dụng giai đoạn này để phân tích. Ngoài ra, có một số lượng lớn các cặp quốc gia mà Bremer sử dụng có khoảng cách địa lý quá xa nhau khiến cơ hội xảy ra chiến tranh giữa hai nước là không thực tế. Những cặp quốc gia như Miến Điện và Bolivia hay

giữa Chad với Chilê đều có thể dự đoán trước chắc chắn là khó có cơ hội xảy ra chiến tranh với nhau.

Maoz & Russett (1992) thì tập trung nghiên cứu giai đoạn từ 1946 đến 1986, vì thế loại bỏ được những thời điểm có ít các quốc gia theo chế độ dân chủ. Dù vậy, do số lượng các quốc gia trong giai đoạn từ 1965 (năm cuối cùng trong phân tích của Bremer) đến 1986 tăng lên một cách nhanh chóng và do gộp vào gần hết các cặp quốc gia trên thế giới theo từng năm, họ có tới 264.819 quan sát – hơn một chút so với số liệu của Bremer (1992) đã phân tích. Họ đã giảm số liệu trên một cách đáng kể bằng cách chỉ phân tích các cặp quốc gia “tương thích về mặt chính trị”, có nghĩa là các cặp quốc gia này ở cạnh nhau về mặt địa lý hoặc có ít nhất một quốc gia là một cường quốc. (Định nghĩa “cường quốc” sẽ không được đề cập ở đây do hạn chế về không gian văn bản. Trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh, những quốc gia được xem là cường quốc bao gồm Trung Quốc, Pháp, Anh Quốc, Liên Xô, và Hoa Kỳ). Với cách làm này, số lượng quan sát giảm xuống còn 29.081. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy không có chiến tranh xảy ra giữa các quốc gia dân chủ với nhau. Tỷ lệ các cặp quốc gia phi dân chủ xảy ra chiến tranh với nhau trong giai đoạn 1946 đến 1986 là 0,001. Một lần nữa, việc các quốc gia dân chủ không gây chiến với nhau so với tỷ lệ 0,1% số lần chiến tranh diễn ra giữa các nước không cùng theo chế độ dân chủ dường như không thực sự đáng kể (mặc dù về mặt thống kê là có ý nghĩa). Nhưng, như Bueno de Mesquita (1984, tr.354) đã chỉ ra trong một bối cảnh khác rằng tỷ lệ những người bị ung thư do hút thuốc chỉ cao hơn những người không hút thuốc là 0.001482. Có lẽ sẽ không bất hợp lý nếu cho rằng những khác biệt tuyệt đối quá nhỏ như vậy không phải là không có ý nghĩa.

Small & Singer (1976, tr.67) đánh giá thấp phát hiện của họ về việc không có chiến tranh giữa các quốc gia dân chủ là do họ cho rằng đa phần chiến tranh xảy ra là giữa những quốc gia ở cạnh nhau, trong khi đó “những quốc gia dân chủ tư sản thường không có cùng biên giới trong phần lớn giai đoạn từ năm 1816.” Kết luận của họ chắc chắn là dựa vào việc xem xét không có hệ thống các thông tin có sẵn, bởi ở thời điểm đó không có cơ sở dữ liệu nào phân loại các cặp quốc gia trong hệ thống quốc tế để xem liệu các cặp quốc gia đó có ở cạnh nhau về mặt địa lý hay không. Tuy nhiên, việc giải quyết vấn đề này đã đạt được nhiều tiến bộ từ năm 1976. Dự án *Correlates of War* đã tạo ra dữ liệu về mối quan hệ địa lý của hầu hết các cặp quốc gia trong hệ thống quốc tế từ năm 1816 (Gochman 1991). Những dữ liệu này đã giúp cho Bremer (1992) cũng như Maoz & Russett (1992) và những nhà nghiên cứu khác có thể kiểm soát được tác động của vị trí địa lý đến tỷ lệ chiến tranh giữa các cặp quốc gia mà vẫn đánh giá được tác động yếu tố chế độ chính trị. Những phân tích từ các nhà nghiên cứu trên đã chứng minh được những suy đoán của Small & Singer (1976) về tác động của sự gần gũi về địa lý đến mối quan hệ giữa yếu tố chế độ chính trị và khả năng tham gia xung đột là sai lầm. Dựa vào dữ liệu về khoảng cách giữa các quốc gia, Gleditsch (1995) đã chứng minh được một cách thuyết phục rằng, trong lịch sử, khoảng cách giữa các quốc

gia dân chủ không cách xa nhau một cách đáng kể so với khoảng cách giữa các cặp quốc gia không cùng theo chế độ dân chủ.

Bởi vì Small & Singer (1976) không thể đưa ra dữ liệu về tỉ lệ tương đối của chiến tranh giữa các cặp quốc gia dân chủ so với các cặp quốc gia khác, thế nên họ không thể đánh giá được khả năng rằng sự khác biệt giữa các tỷ lệ này (cho dù có ý nghĩa về mặt thống kê) có thể không phải bắt nguồn từ lý do chế độ chính trị. Nói một cách khác, sự tương quan không thể chứng tỏ được mối quan hệ nhân quả, và ngay cả khi có sự tương quan giữa chế độ chính trị với khả năng xảy ra xung đột hoặc chiến tranh, thì mẫu hình đó vẫn có thể được tạo ra bởi một yếu tố thứ ba ảnh hưởng đến cả xu hướng gây chiến lẫn hình thức chế độ chính trị. Các nghiên cứu gần đây nhất về lập luận hoà bình nhờ dân chủ đã xem xét khả năng này một cách khá toàn diện.

Ví dụ như Bremer (1992, 1993) đã xem xét mối quan hệ giữa chế độ chính trị và các xung đột quốc tế, đồng thời kiểm soát các yếu tố khác như sự gần gũi về vị trí địa lý, tình hình sức mạnh quốc gia, mối quan hệ đồng minh, mức độ quân sự hóa, mức độ phát triển kinh tế, và tỉ lệ sức mạnh (giữa hai quốc gia). Khác với Bremer, Maoz & Russett (1992, 1993) và Russett (1993) lại tập trung nghiên cứu vào giai đoạn từ 1946 đến 1986, và chủ yếu là vào những cặp quốc gia “tương thích về chính trị”. Họ cũng kiểm soát các yếu tố như: sự gần gũi về vị trí địa lý, mối quan hệ đồng minh, sức mạnh và khả năng phát triển của kinh tế, ổn định chính trị, và tỉ lệ sức mạnh giữa 2 quốc gia. Những phân tích cho thấy những tiên bộ vượt trội hơn so với những phân tích của Small & Singer, không chỉ bởi vì chúng đã kiểm soát được các yếu tố phụ, mà bởi chúng còn tận dụng được lợi thế của các phương pháp mới, như hồi quy logistic, hồi quy poisson, phân tích nhị thức âm (negative binomial analyses). Những phương pháp này phù hợp với dạng dữ liệu được phân tích hơn so với cách làm truyền thống là dùng phương pháp bình phương tối thiểu đã được sử dụng nhiều vào những thập niên trước (King, 1989). Một cách tổng thể thì các phát hiện từ các phân tích đều ủng hộ cho lập luận hoà bình nhờ dân chủ. Ví dụ, Bremer (1993, tr. 246) kết luận rằng “ngay cả sau khi đã kiểm soát nhiều yếu tố khác...thì vẫn thấy tác động giảm xung đột của dân chủ vẫn rất mạnh.”

Các phản biện đối với bằng chứng ủng hộ lập luận hoà bình nhờ dân chủ

Dù tạo ấn tượng mạnh nhưng các nghiên cứu về lập luận hoà bình nhờ dân chủ vẫn tạo ra một luồng phê bình mạnh mẽ phản bác lại những bằng chứng ủng hộ nó. Một trong các phê bình cho rằng các quan sát thiếu tính độc lập, điển hình như đối với việc quan sát tất cả các cặp quốc gia trong hệ thống quốc tế theo từng năm. Ví dụ, các quan sát đối với cặp Hoa Kỳ và Anh Quốc theo các năm liên tục không độc lập với nhau. Phê bình này cho rằng, quả là một sự sai lệch hoặc không công bằng khi ghi nhận mỗi năm hoà bình giữa Anh Quốc và

Hoa Kỳ là một bằng chứng thuyết phục về mặt thống kê cho lập luận hoà bình nhờ dân chủ (Spiro 1994).

Một trong những phản ứng lại phê bình trên là từ bỏ việc sử dụng thông số cặp quốc gia – năm làm đơn vị quan sát trong tính toán thống kê, thay vào đó đã sử dụng một quan sát duy nhất cho mỗi cặp quốc gia trong suốt một thời kỳ nào đó, ví dụ như từ 1946 đến 1986. Các cặp được phân loại theo dạng chế độ chính trị, ví dụ như cả hai đều là dân chủ, hoặc một trong hai là dân chủ, hoặc không nước nào là dân chủ. Như vậy, có thể xác định được khả năng rằng toàn bộ các cặp quốc gia gây chiến với nhau trong thời kỳ đó đều là các cặp pha trộn (một dân chủ, một độc tài) hoặc cả hai đều là độc tài. Với cách làm này, Russett (1995) và Rummel (1997) đều kết luận rằng việc các cặp quốc gia dân chủ không nằm trong số các cặp quốc gia gây chiến với nhau trong giai đoạn từ 1946 đến 1986 khó có thể là một sự kiện mang tính chất ngẫu nhiên. Maoz (1997) cũng hoàn thành những phân tích tương tự cho giai đoạn từ năm 1816 đến 1986 và đưa ra cùng một kết luận.

Thật sự, việc áp dụng phương pháp kiểm tra ý nghĩa thống kê của số liệu không hoàn toàn phù hợp với mục đích thông thường của việc khái quát hóa từ một mẫu nghiên cứu, nhưng có các lý do thuyết phục để sử dụng các kiểm tra ý nghĩa thống kê ngay cả khi chúng ta có thể tiếp cận được toàn bộ số trường hợp dùng để phân tích; có thể tìm hiểu về một lý do thuyết phục được đưa ra gần đây trong bài viết của Rummel (1997, tr. 46).

Còn một cách tiếp cận khác, dựa trên các nghiên cứu của Huber (1967), là dựa vào các kỹ thuật thống kê được thiết kế để giải quyết ít nhất một số vấn đề gây nên bởi các quan sát phụ thuộc lẫn nhau cũng như bởi các biến phụ thuộc nhị phân. Beck & Tucker (1996) đã báo cáo rằng việc áp dụng các kỹ thuật trên cho những cặp nước - năm từ 1946 đến 1986 đã đưa ra những bằng chứng thuyết phục cho lập luận hoà bình nhờ dân chủ.

Farber & Gowa (1995, 1997) cũng đưa ra một phản biện quan trọng khác đối với ý tưởng rằng dân chủ là một lực lượng quan trọng mang lại hòa bình, cho rằng những bằng chứng ủng hộ cho lập luận đó xuất phát từ thời kỳ Chiến tranh Lạnh khi mà các quốc gia dân chủ có thể cố gắng tránh các xung đột với nhau bởi những lợi ích chung cao hơn trong việc phải đương đầu với chủ nghĩa cộng sản. Đa phần các quốc gia dân chủ từng tồn tại đều bắt đầu xuất hiện trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, vì thế có thể nói giai đoạn lịch sử này đã hình thành nên tính chất đặc trưng cho mối quan hệ giữa các quốc gia dân chủ. Do đó, chỉ có thời gian mới có thể trả lời được liệu số lượng lớn các quốc gia dân chủ vừa mới xuất hiện gần đây sẽ gây chiến với nhau hay không trong bối cảnh không có sự đe dọa nghiêm trọng từ Liên Xô, hoặc có thể là từ bất cứ quốc gia phi dân chủ nào khác.

Tuy nhiên, Thompson & Tucker (1997) lại nghi ngờ về lập luận cũng như các bằng chứng do Farber & Gowa (1995) đưa ra, và đặc biệt là các cơ sở lý thuyết mà họ xây dựng để củng cố cho những phát hiện của mình. Maoz (1997, tr. 174-175) và những chuyên gia khác đã chỉ ra rằng chính mối liên kết đồng minh mới có vẻ là yếu tố thể hiện lợi ích chung

giữa các quốc gia dân chủ lý giải cho mối quan hệ hoà bình giữa họ với nhau như Farber & Gowa đã tuyên bố. Trong phân tích của mình, Farber & Gowa đã thảo luận những vấn đề về phương pháp luận trong việc sử dụng mối liên kết đồng minh như một biến kiểm soát. Những vấn đề này tồn tại một cách hiển nhiên, nhưng Bremer (1992), Maoz & Russett (1992, 1993), Russett (1993), Oneal et al (1996), Barbieri (1996a), Oneal & Russett (1997), và Oneal & Ray (1997), cùng với những chuyên gia khác, tất cả đều sử dụng mối quan hệ đồng minh là một biến kiểm soát khi phân tích mối quan hệ giữa chế độ chính trị với xung đột quốc tế. Tất cả các báo cáo đều kết luận rằng việc các quốc gia có cùng chế độ chính trị dân chủ có tác động đáng kể đến việc giảm số lượng xung đột giữa các cặp quốc gia, ngay cả khi các mối liên kết đồng minh (là các biểu hiện hợp lý cho lợi ích chung như Farber & Gowa thừa nhận) đã được kiểm soát.

Nếu sử dụng một lập luận khác thiên về trực giác nhiều hơn, thì chúng ta có thể cho rằng nếu như lợi ích chung trong việc chống lại chủ nghĩa cộng sản là đủ mạnh để có thể đảm bảo hoà bình giữa các quốc gia dân chủ (hoặc các quốc gia chống cộng), vậy thì tương tự, một sự liên kết (thậm chí mạnh hơn) chống lại “Thế giới Tự do” cũng có thể đủ để đảm bảo cho hoà bình giữa các quốc gia cộng sản. Tuy nhiên, trong thời kì Chiến tranh Lạnh, Liên Xô đã đưa quân vào Hungary, Tiệp Khắc, cũng như Afghanistan, và có những cuộc giao tranh biên giới nghiêm trọng với Trung Quốc cộng sản. Trong khi đó, Việt Nam đã tấn công và chiếm đóng phần lớn Campuchia, khơi mào cho một cuộc trả đũa do Trung Quốc thực hiện sau đó.

Ý tưởng cho rằng “sự cùng chống lại một mối đe dọa dẫn tới các lợi ích chung, từ đó dẫn đến hoà bình” cũng khó có thể lý giải cho thực tế rằng hoà bình không thật sự tồn tại đồng đều bên phía các quốc gia chống cộng trong thời kì Chiến tranh Lạnh. Ví dụ như El Salvador gây chiến với Honduras vào năm 1969, Thổ Nhĩ Kỳ gây chiến với Hy Lạp để định đoạt số phận của đảo Síp vào năm 1974, và Anh Quốc xung đột với Argentina về quần đảo Falkland/Malvinas vào năm 1982. Những trường hợp này không phải là những trường hợp bất thường trong lập luận hoà bình nhờ dân chủ; mỗi cuộc chiến này đều có sự tham gia của ít nhất một quốc gia phi dân chủ.

Trong tất cả những phê bình dành cho lập luận hoà bình nhờ dân chủ, có lẽ phê bình của Mansfield & Snyder (1995a, b) là phê bình rõ ràng nhất, đã thành công trong việc phản bác lại những phản biện đầu tiên trong Mansfield & Snyder (1996). Tuy nhiên, đáng nói là nội dung của phê bình này không trực tiếp chống lại lập luận hoà bình nhờ dân chủ. Họ không khẳng định rằng việc các quốc gia cùng theo chế độ dân chủ là không có tác động hoà bình đến mối quan hệ giữa các quốc gia đó. Thay vào đó họ cho rằng dân chủ hóa, tức là giai đoạn chuyển tiếp của một quốc gia từ thể chế chuyên quyền lên thể chế dân chủ, làm cho các quốc gia đó có xu hướng tham chiến nhiều hơn.

Tuyên bố này đã làm bùng nổ một cuộc tranh luận trên các tạp chí (mở đầu bằng các bài viết đáp trả từ Wolf 1996, Weede 1996a, và Enetrline 1996) và kết quả tranh luận thật sự

tốt hơn mong đợi. Những chứng cứ do Bremer (1996), Enterline (1996 và những dữ liệu chưa được công bố), Oneal & Russett (1997), Thompson & Tucker (1997), và Oneal & Ray (1997) và những chuyên gia khác đưa ra, đã khẳng định rằng quá trình dân chủ hoá không làm tăng khả năng xảy ra chiến tranh, ngoại trừ trường hợp việc dân chủ hóa các quốc gia nằm cạnh những quốc gia theo thể chế độc tài làm tăng “khoảng cách chính trị”, hoặc khác biệt trong chế độ chính trị giữa họ với các nước láng giềng. Nói cách khác, mặc dù bản thân việc dân chủ hoá không làm tăng khả năng xảy ra chiến tranh, nhưng nó có thể tạo một ảnh hưởng làm tăng nguy cơ xảy ra chiến tranh giữa một quốc gia đang trong quá trình dân chủ hoá với các quốc gia láng giềng nếu các quốc gia láng giềng đó theo thể chế độc tài.

Cơ sở lý thuyết cho lập luận hoà bình nhờ dân chủ

Ngoài những phê bình ở trên, còn có những phê bình khác chống lại lập luận hoà bình nhờ dân chủ - như là ý kiến cho rằng lập luận này là một kết luận sai lầm xuất phát từ thành kiến văn hoá, hoặc chỉ giới hạn trong khu vực văn hoá phương Tây hạn hẹp (Oren 1995, Cohen 1994), hoặc chính hoà bình mới là nguyên nhân dẫn đến dân chủ chứ không phải ngược lại (Thompson 1996). Những lập luận này đều được ghi nhận, tuy nhiên do phạm vi bài này không cho phép nên tác giả sẽ không xem xét chúng ở đây để dành chỗ cho việc xem xét một lập luận phổ biến và cơ bản hơn, cho rằng chiến tranh không xảy ra giữa các quốc gia dân chủ (dù có được thừa nhận) là trường hợp cá biệt trong thực tiễn mà không có bất kì lý thuyết hoặc cơ sở nào có thể giải thích được một cách thuyết phục.

Nguyên nhân mà một số ý kiến cho rằng hoà bình giữa các quốc gia dân chủ là một trường hợp thực tế không có cơ sở lý thuyết thuyết phục là do họ đã không chú tâm đến công trình nghiên cứu của Rummel, tác phẩm *Thấu hiểu Xung đột và Chiến tranh* (1975 – 1981). Tác phẩm này đã dành ba tập trong toàn bộ tác phẩm để thảo luận chi tiết về khía cạnh nhận thức luận, thậm chí siêu hình học, bên cạnh các thảo luận sâu về lý thuyết trước khi trình bày lập luận hoà bình nhờ dân chủ trong tập thứ tư (Ray 1998). Ngoài ra, còn có một nguyên nhân khác nữa, có thể là do các bằng chứng thực nghiệm mang tính chi tiết và hệ thống ủng hộ cho lập luận (ví dụ Maoz & Abdolali 1989, Bremer 1992; Maoz & Russett 1992, 1993) đã được trình bày mà không đi kèm các nền tảng lý thuyết chi tiết để bảo vệ cho lập luận đó.

Tuy nhiên, sự thật là có rất nhiều ý tưởng lý thuyết đã được phát triển mạnh mẽ về mối quan hệ giữa các quốc gia dân chủ, và ít nhất những ý tưởng lý thuyết này có khả năng hỗ trợ lẫn nhau hơn là cạnh tranh với nhau. Rummel (1997) đã xem lại cũng như cập nhật thêm cho cơ sở lý thuyết của mình để bảo vệ cho ý tưởng dân chủ là một lực lượng mang lại hoà bình quan trọng, nhấn mạnh vai trò của công luận, những áp lực đa chiều trong xã hội dân chủ, và một mảng lý thuyết tập trung phân tích sự khác biệt giữa xã hội dân chủ và độc tài trong các quy trình chính trị. Trong “cuốn sách đầu tiên từ sau...tập 4 trong công trình

nghiên cứu *Thấu hiểu Xung đột và Chiến tranh* (1979) mà có kiểm chứng rõ ràng việc liệu các quốc gia dân chủ có gây chiến với nhau hay không” (Rummel 1997, tr.36), Bueno de Mesquita & Lalman (1992) đã phát triển một phân tích dựa trên lý thuyết trò chơi đối với các tương tác quốc tế, nhấn mạnh tác động của nhiều động lực chính trị trong nước đến những cuộc đàm phán giữa các quốc gia dân chủ với nhau. Các khuôn khổ lý thuyết về cấu trúc cũng như văn hoá của Russett để bảo vệ lập luận hoà bình nhờ dân chủ cũng mang hình thức là các luận điểm liên quan với nhau chứng minh tác động của chế độ chính trị đối với xung đột quốc tế. Trong khi khuôn khổ cấu trúc tập trung vào những ràng buộc thể chế dẫn đến những cách giải quyết hoà bình đối với xung đột, thì khuôn khổ văn hoá nhấn mạnh tác động của những ràng buộc văn hoá và chuẩn tắc đối với quá trình đàm phán giữa các quốc gia dân chủ với nhau.

Một bài viết gần đây đánh giá các nghiên cứu về lập luận hoà bình nhờ dân chủ, chủ yếu dựa vào công trình nghiên cứu của Maoz & Russett (1993) và Weart (1994 và những dữ liệu chưa được công bố), đã kết luận rằng “các lý giải dựa trên chuẩn tắc đối với lập luận hoà bình nhờ dân chủ mang tính thuyết phục hơn các lý giải dựa trên yếu tố cấu trúc,” và rằng “cách giải thích dựa trên chuẩn tắc cũng có kết quả tốt hơn trong nghiên cứu” (Chan 1997, tr. 77-78). Cách tiếp cận dựa trên chuẩn tắc, do Deustch et al (1957) đưa ra lần đầu, đã làm tiền đề cho các nghiên cứu hỗ trợ về tác động của chế độ chính trị cũng như những yếu tố liên quan khác đối với việc nuôi dưỡng hoà bình giữa các quốc gia dân chủ, cũng như về các lập luận có liên quan nhưng khác biệt với lập luận hoà bình nhờ dân chủ. Ví dụ, Oneal et al (1996), Oneal & Russett (1997), và Oneal & Ray (1997) đã đưa ra nhiều bằng chứng cho thấy thương mại quốc tế giữa các quốc gia dân chủ có thể có tác động hoà bình bổ sung cho tác động của dạng chế độ chính trị,¹ Russett (1997) cũng phát hiện thấy rằng các tổ chức quốc tế có thể đóng góp một phần cho quan hệ hoà bình giữa các quốc gia dân chủ (và giữa các quốc gia nói chung). Thêm vào đó, Dixon (1993, 1994) và Raymond (1994) đã kết luận rằng các quốc gia dân chủ, một khi đã có xung đột với nhau, sẽ thường sử dụng những phương án giải quyết xung đột mà những quốc gia phi dân chủ không sử dụng, như phương án hoà giải, tìm kiếm trọng tài phân xử, và những phương án này cũng sẽ dễ thành công hơn nếu các quốc gia sử dụng chúng là các quốc gia dân chủ. [Tuy nhiên, Raymond (1996) cũng nhận thấy rằng các cặp quốc gia dân chủ mặc dù sử dụng phương án tìm kiếm trọng tài phân xử để giải quyết xung đột giữa họ nhiều hơn, nhưng cơ hội để họ giải quyết được xung đột thông qua phương án này lại không phải cao hơn.]

Nhưng có một nền tảng lý thuyết quan trọng khác về tác động của dạng chế độ chính trị lại không dựa nhiều vào ý tưởng cho rằng dân chủ mang lại các cam kết mang tính quy phạm đối với việc giải quyết xung đột một cách hoà bình, mà chủ yếu cho rằng “các nhà

¹ Barbieri (1996a,b) đã đưa ra những chứng cứ trái chiều, cho rằng thương mại có thể làm trầm trọng hoá mâu thuẫn. Ngược lại, Weede (1996a) đã đưa giả thiết thương mại là nguyên nhân làm nên hoà bình vào trong phân tích toàn diện của ông về mâu thuẫn quốc tế và kinh tế chính trị quốc tế, nhấn mạnh rằng thương mại đem lại sự giàu có, và nhờ đó dẫn đến dân chủ và hoà bình.

lãnh đạo ở các quốc gia dân chủ có thể tránh gây chiến với các quốc gia dân chủ khác... vì họ cảm thấy tiến hành các cuộc chiến như vậy sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến cơ hội họ được tiếp tục nắm quyền” (Ray 1995, tr. 40). Bueno de Mesquita et al (1992) và Bueno de Mesquita & Siverson (1995) phát hiện ra rằng chiến tranh giữa các quốc gia có tác động quan trọng đến số phận của các chế độ chính trị, và xác suất mà một nhà lãnh đạo của quốc gia dân chủ sẽ bị mất quyền sẽ là rất cao nếu quốc gia của họ bị thua trận. Ngoài ra, Lake (1992) cũng đưa ra một điểm thú vị khác là những quốc gia dân chủ có cơ hội chiến thắng nhiều hơn trong các cuộc chiến so với những quốc gia chuyên quyền. Lake cho rằng có điều này là do các quốc gia dân chủ, vì nhiều lý do chính trị và kinh tế trong nước, có nhiều nguồn lực hơn dành cho an ninh quốc gia. Điều này có thể có nghĩa là các nhà lãnh đạo của các quốc gia dân chủ sẽ không muốn chọn những quốc gia dân chủ khác làm đối tượng để gây chiến vì họ cho rằng những quốc gia dân chủ đó là những đối thủ đặc biệt đáng gờm. Tuy nhiên, Siverson (1995) lại cho rằng những quốc gia dân chủ thận trọng hơn so với các quốc gia chuyên quyền khi họ chọn đối tượng gây chiến, nhiều khả năng chọn các đối thủ mà họ tương đối chắc chắn là họ có thể đánh bại (Lý do tại sao họ không muốn chọn những quốc gia dân chủ khác làm đối tượng gây chiến sẽ được giải thích dưới đây.)

Trong thời gian gần đây có một mô hình được xây dựng (B Bueno de Mesquita, R Siverson, các dữ liệu chưa được công bố) dựa trên một chân lý là các nhà lãnh đạo chính trị tại các quốc gia theo chế độ dân chủ, chuyên quyền, quân phiệt, quân chủ, và các hình thể chính trị khác đều cùng có một điểm chung: *“Họ đều muốn được tại vị”* (nhấn mạnh trong nguyên văn). Bueno de Mesquita & Siverson cho rằng mô hình này có thể giải thích được không chỉ lý do tại sao các quốc gia dân chủ không gây chiến với nhau, mà còn giải thích được 5 điều quan trọng khác thường xảy ra trên thực tế: (a) Xu hướng các quốc gia dân chủ gây chiến với các quốc gia theo chế độ chính trị khác tương đối thường xuyên (b) Xu hướng các quốc gia dân chủ sẽ giành chiến thắng trong các cuộc chiến mà họ tham gia, (c) Xu hướng mà các quốc gia dân chủ sẽ chịu thương vong ít hơn trong các cuộc chiến do họ khởi phát, (d) Xu hướng các quốc gia dân chủ sẽ đạt được những giải pháp hoà bình cho các xung đột giữa họ với nhau, và (e) Xu hướng các cường quốc dân chủ thường hạn chế tham gia chiến tranh hơn so với những quốc gia dân chủ yếu hơn.

Danh sách trên chỉ có mang tính gợi mở là chính, vì các cuộc tranh luận về những giải thích khác nhau đối với thuyết hoà bình nhờ dân chủ chỉ có thể được giải quyết bằng việc giải thích sự không tồn tại chiến tranh giữa các quốc gia dân chủ dựa trên các mẫu hình và những mệnh đề liên quan hơn là các kiểm nghiệm trực tiếp, ngày càng chi tiết về mối liên hệ giữa các cặp quốc gia cùng theo thể chế dân chủ với chiến tranh, hoặc phân tích từng tình huống riêng lẻ (tham khảo Elman 1997). Còn một điểm thú vị khác trong danh sách do Bueno de Mesquita & Siverson lập ra là danh sách này bỏ qua một mẫu hình quan trọng trong mối quan hệ giữa kiểu chế độ chính trị với xung đột quốc tế, đó là xu hướng các cặp quốc gia dân chủ thường ít có khả năng hơn so với những cặp quốc gia khác trong việc tham

gia vào các cuộc tranh chấp quân sự hóa nghiêm trọng. Xu hướng này đã được Bremer (1993), Maoz & Russett (1993) và những chuyên gia khác chứng minh một cách thuyết phục.

Có khả năng các nhà lãnh đạo của các quốc gia dân chủ cố gắng tránh chiến tranh với nhau một khi gặp phải những tranh chấp tương đối nghiêm trọng là vì những lý do chiến lược, logic, hoặc do lợi ích tự thân, ví dụ như thất bại trong chiến tranh sẽ ảnh hưởng đến số phận chính trị của họ như Bueno de Mesquita & Siverson (dữ liệu chưa công bố) đã nhấn mạnh. Ngoài ra, cũng có thể các quốc gia dân chủ tham gia tranh chấp nghiêm trọng với nhau ở một tỉ lệ ít hơn nhiều so với những quốc gia có chế độ chính trị khác là do những ràng buộc về mặt chuẩn tắc và văn hóa (như được nhấn mạnh bởi một nhánh nghiên cứu khác liên quan nhưng chỉ tương thích một phần về lập luận hòa bình nhờ dân chủ).

Tuy nhiên, có một vấn đề tiềm tàng trong lập luận về mặt logic của Bueno de Mesquita & Siverson. Khi cố gắng lý giải xu hướng các cặp quốc gia dân chủ thường đàm phán các tranh chấp một cách hoà bình, Bueno de Mesquita & Siverson (dữ liệu chưa công bố) đã cho rằng khi hai quốc gia dân chủ đối đầu với nhau trong một tranh chấp, thì nhìn chung một trong hai quốc gia sẽ có cơ hội chiến thắng, và quốc gia còn lại thì không.

Liệu có nhất thiết là trong trường hợp hai quốc gia dân chủ hay bất kỳ nào đối đầu với nhau trong một cuộc tranh chấp thì sẽ có một quốc gia có cơ hội chiến thắng còn quốc gia còn lại thì không? Hoặc thay vào đó, chẳng phải là đôi khi tương đối dễ dàng nhận thấy bên nào có khả năng thắng cuộc, nhưng cũng có những trường hợp khó biết hơn hay sao? Câu hỏi phần nào mang tính tu từ này gợi nhớ lại những lập luận do Vasquez (1993, tr.64-65) đề ra, cho rằng những cuộc chiến giữa các quốc gia cần phải được phân loại để phục vụ mục đích phân tích. Nói một cách ngắn gọn, Vasquez cho rằng các cuộc chiến giữa hai bên có năng lực công nghiệp - quân sự ngang bằng nhau cần phải được xem xét tách biệt so với các cuộc chiến giữa các quốc gia chênh lệch nhau về các năng lực đó. Có lẽ sự phân loại này sẽ có tác dụng hữu ích trong việc phân tích những tranh chấp nghiêm trọng bị quân sự hóa. Nếu như vậy, những nhà lãnh đạo dân chủ khi đối đầu với nhau thì họ có thể e ngại nhiều nhất đối với hình thức trừng phạt mà Bueno de Mesquita & Siverson (dữ liệu chưa công bố) đã nhấn mạnh nếu năng lực quân sự của hai nước là ngang ngửa nhau.

Ngoài ra, còn một yếu tố khác cũng phù hợp trong trường hợp những bên tranh chấp dân chủ không có lực lượng quân sự cân bằng nhau, đó là việc các quốc gia dân chủ có khả năng lớn hơn trong việc đưa ra những cam kết đáng tin cậy (Fearon 1994), bởi các quốc gia này bị áp lực rõ ràng lớn hơn trong việc phải giữ thể diện (“audience cost”) nếu họ từ bỏ cam kết (xem thêm Eyerman & Hart 1996). Nói một cách khác, quá trình dẫn đến chiến tranh giữa những quốc gia không cân sức khác biệt rất nhiều so với quá trình dẫn tới chiến tranh giữa hai quốc gia ngang sức. Ví dụ, nỗi lo sợ thua cuộc (trong một cuộc chiến) có thể có tác dụng ngăn cản lớn hơn đối với các nhà lãnh đạo của các nước có năng lực ngang bằng nhau (Bueno de Mesquita & Siverson, dữ liệu chưa công bố). Tuy nhiên, nếu năng lực hai

quốc gia dân chủ tranh chấp có sự chênh lệch rõ ràng, những yếu tố vô hình khác có thể nắm giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình đưa ra quyết định từ hai phía trong cuộc tranh chấp (Buono de Mesquita et al 1997). Việc các quốc gia dân chủ có khả năng cao hơn trong việc đưa ra các cam kết khả tín hoặc chứng minh quyết tâm của mình có thể giúp các quốc gia dân chủ có năng lực chênh lệch tránh được các tình huống bối rối hoặc thiếu chắc chắn, những tình huống có thể khiến các quốc gia phi dân chủ có năng lực chênh lệch leo thang dẫn đến chiến tranh.

Kết luận

Vậy thì liệu dân chủ có mang lại hoà bình không? Có rất nhiều bằng chứng thực nghiệm ủng hộ lập luận cho rằng các quốc gia dân chủ chưa bao giờ và cũng ít có khả năng sẽ gây chiến chống lại nhau, đặc biệt là nếu so sánh với những bằng chứng được các chuyên gia đưa ra vào những năm 1970. Những ý kiến phê bình đối với lập luận này cho đến nay cũng đã nhận được những phản hồi bảo vệ tương đối thuyết phục từ những học giả ủng hộ lập luận hoà bình nhờ dân chủ. Bất chấp nhiều ý kiến trái ngược, các nền tảng lý thuyết cho những giả thiết về việc các quốc gia dân chủ không gây chiến với nhau đã được phát triển khá nhiều, và các nền tảng này vừa bổ sung vừa cạnh tranh lẫn nhau. Ví dụ, một số yếu tố có thể khiến các quốc gia dân chủ tránh không tham gia vào các cuộc tranh chấp nghiêm trọng bị quân sự hóa, thì một số yếu tố khác lại khiến họ có thể giải quyết các tranh chấp nghiêm trọng với nhau mà không cần phải nhờ đến chiến tranh. Tuy nhiên, không có một bằng chứng khoa học nào là hoàn toàn chắc chắn, và việc ngày càng có nhiều quốc gia dân chủ được hình thành sau Chiến tranh Lạnh có thể tăng xác suất xảy ra xung đột, sẽ làm dấy lên những nghi ngờ nghiêm trọng về tính đúng đắn của lập luận hoà bình nhờ dân chủ. Tuy thế vào lúc này, các nền tảng lý thuyết vững mạnh đã củng cố cho các phân tích thực nghiệm có hệ thống ủng hộ cho lập luận này. Ngoài ra, những phân tích cũng như bằng chứng bảo vệ lập luận này có tính chất rất đa dạng, ví dụ như về khía cạnh nhận thức luận (Rummel 1976), triết học (Doyle 1986), hình thức (Buono de Mesquita & Laman 1992; B Buono de Mesquita, R Siverson, dữ liệu chưa công bố), lịch sử (Weart 1994, Ray 1995, Owen 1994), thí nghiệm (Mintz & Geva 1993), nhân học (Ember et al 1992, Crawford 1994), tâm lý học (Kegley & Hermann 1995), kinh tế (Brawley 1993, Weede 1996b), chính trị (Gaubatz 1991), và thống kê (Ray & Russett 1996, tr. 458). Vì vậy có lẽ câu trả lời chắc chắn hơn trong số hai câu trả lời cho câu hỏi “Liệu dân chủ có đem lại hoà bình không?” chính là “Có”.

Tài liệu tham khảo

- Babst DV. 1972. A force for peace. *Ind. Res.* 14:55.58
- Barbieri K. 1996a. Economic interdependence: a path to peace or a source of interstate conflict. *J. Peace Res.* 33:29.49.
- Barbieri K. 1996b. *Explaining discrepant findings in the trade-conflict literature*. Presented at Annu. Meet. Int. Stud. Assoc., San Diego, CA.
- Beck NT, Tucker R. 1996. *Conflict in space and time: time series-cross-section analyses with a binary dependent variable*. Presented at Annu. Meet. Am. Polit. Sci. Assoc., San Francisco
- Benoit K. 1996. Democracies really are more pacific (in general). *J. Confl. Resolut.* 40: 636.57
- Brawley MR. 1993. Regime types, markets, and war: the importance of pervasive rents in foreign policy. *Comp. Polit. Stud.* 36: 178.97
- Bremer SA. 1992. Dangerous dyads: conditions affecting the likelihood of interstate war, 1816.1965. *J. Confl. Resolut.* 36: 309.41
- Bremer SA. 1993. Democracy and interstate conflict, 1816.1965. *Int. Interact.* 18: 231.49
- Bremer SA. 1996. *Power parity, political similarity, and capability concentration: comparing three explanations of major power conflict*. Presented at Annu. Meet. Int. Stud. Assoc., San Diego
- Bueno de Mesquita B. 1984. A critique of a critique of *The War Trap*.. *J. Confl. Resolut.* 28:341.60
- Bueno de Mesquita B, Lalman D. 1992. *War and Reason*. New Haven, CT: Yale Univ. Press
- Bueno de Mesquita B, Morrow JD, Zorick ER. 1997. Capabilities, perception and escalation. *Am. Polit. Sci. Rev.* 91:15.27
- Bueno de Mesquita B, Siverson R. 1995. War and the survival of political leaders: a comparative study of regime types and political accountability. *Am. Polit. Sci. Rev.* 89: 841.55
- Bueno de Mesquita B, Siverson RM, Woller G. 1992. War and the fate of regimes. *Am. Polit. Sci. Rev.* 86:638.846
- Chan S. 1997. In search of democratic peace. *Mershon Int. Stud. Rev.* 41:59.92
- Cohen R. 1994. Pacific unions: a reappraisal of the theory that democracies do not go to war with each other. *Rev. Int. Stud.* 20: 207.23
- Crawford N. 1994. A security regime among democracies: cooperation among Iroquois nations. *Int. Org.* 48:345.85
- Deutsch KD, Burrell SA, Kann RA, Lee Jr. M, Lichtenman M, Lindgren RE et al. 1957. *Political Community and the North Atlantic Area*. New York: Greenwood
- Dixon WJ. 1993. Democracy and the management of international conflict. *J. Confl. Resolut.* 37:42.68
- Dixon WJ. 1994. Democracy and the peaceful settlement of international conflict. *Am. Polit. Sci. Rev.* 88:14.32

- Doyle MW. 1983a. Kant, liberal legacies, and foreign affairs, part 1. *Philos. Public Aff.* 12:205.35
- Doyle MW. 1983b. Kant, liberal legacies and foreign affairs, part 2. *Philos. Public Aff.* 12:323.53
- Doyle, MW. 1986. Liberalism and world politics. *Am. Polit. Sci. Rev.* 80:1151.69
- Elman MF, ed. 1997. *Paths to Peace: Is Democracy the Answer?* Cambridge, MA: MIT Press
- Ember CR, Ember M, Russett BM. 1992. Peace between participatory polities: a cross-cultural test of the 'democracies rarely fight each other' hypothesis. *World Polit.* 44:573.99
- Enterline AJ. 1996. Driving while democratizing. *Int. Secur.* 20:183.96
- Eyerman J, Hart Jr. RA. 1996. An empirical test of the audience cost proposition: democracy speaks louder than words. *J. Conflict Res.* 40:597.616
- Farber H, Gowa J. 1995. Polities and peace. *Int. Secur.* 20:123.46
- Farber H, Gowa J. 1997. Common interests or common polities? Reinterpreting the democratic peace. *J. Polit.* 59:393.17
- Fearon JD. 1994. Domestic political audiences and the escalation of international disputes. *Am. Polit. Sci. Rev.* 88:577.92
- Gastil RD. 1981. *Freedom in the World 1981*. New York: Freedom House
- Gaubatz KT. 1991. Election cycles and war. *J. Confl. Resolut.* 35:212.44
- Gleditsch KS, Ward MD. 1997. A reexamination of democracy and autocracy in modern polities. *J. Confl. Resolut.* 41: 361.83
- Gleditsch NP. 1992. Democracy and peace. *J. Peace Res.* 29:369-76
- Gleditsch NP. 1995. Geography, democracy and peace. *Int. Interact.* 20:297.23
- Gleditsch NP, Hegre H. 1997. Peace and democracy: three levels of analysis. *J. Confl. Resolut.* 41:283.10
- Gochman CS. 1991. Interstate metrics: conceptualizing, operationalizing, and measuring the geographic proximity of states since the Congress of Vienna. *Int. Interact.* 17:93.12
- Gochman CS, Maoz Z. 1984. Militarized interstate disputes, 1816.1976. *J. Confl. Resolut.* 29:585.15
- Gurr TR. 1974. Persistence and change in political systems, 1800.1971. *Am. Polit. Sci. Rev.* 48:1482.504
- Gurr TR. 1978. *Polity Data Handbook*. Ann Arbor, MI: Inter-Univ. Consort. Polit. Soc. Res.
- Gurr TR, Jagers K, Moore WH. 1989. *Polity II Codebook*. Boulder, CO: Dept. Polit. Sci.
- Gurr TR, Jagers K, Moore WH. 1990. The transformation of the western state: the growth of democracy, autocracy and state power since 1800. *Stud. Comp. Int. Dev.* 25:73.08
- Huber PJ. 1967. The behavior of maximum likelihood estimates under non-standard conditions. In *Proc. 5th Annu. Berkeley Symp. Math. Sci. Prob.* Vol II:221.33 Berkeley: Univ. Calif. Press
- Huth P. 1996. *Standing Your Ground: Territorial Disputes and International Conflict*. Ann Arbor, MI: Univ. Mich. Press

- Jagers K, Gurr TR. 1995. Tracking democracy's third wave with the polity III data. *J. Peace Res.* 32:469.82
- Kant I. 1795. *To Perpetual Peace: A Philosophical Sketch*. Transl. T Humphrey 1983. Indianapolis, IN: Hackett. Reprint 1983
- Kegley CW Jr, ed. 1995. *Controversies in International Relations Theory*. New York: St. Martin's
- Kegley CW Jr, Hermann MG. 1995. The political psychology of peace through democratization. *Coop. Confl.* 30:5.30
- King G. 1989. *Unifying Political Methodology*. New York: Cambridge Univ. Press
- Kissinger H. 1994. *Diplomacy*. New York: Simon & Schuster
- Knutsen T. 1992. *A History of International Relations Theory*. Manchester, UK: Manchester Univ. Press
- Lake D. Powerful pacifists: democratic states and war. *Am. Polit. Sci. Rev.* 86:24.37.
- Levy JS. 1988. Domestic politics and war. *J. Interdiscip. Hist.* 18:653.73
- Mansfield ED, Snyder J. 1995a. Democratization and the danger of war. *Int. Secur.* 20: 5.38
- Mansfield ED, Snyder J. 1995b. Democratization and war. *Foreign Aff.* 74:79.97
- Mansfield ED, Snyder J. 1996. The effects of democratization on war. *Int. Secur.* 20: 196.207
- Maoz Z. 1996. *The democratic peace puzzle: connecting national, dyadic, and systemic levels-of-analysis in the study of democracy and war*. Presented at Conf. War in a Changing World, Tel-Aviv Univ.
- Maoz Z. 1997. The controversy over the democratic peace: rearguard action or cracks in the wall? *Int. Secur.* 22:162.98
- Maoz Z, Abdolali N. 1989. Regime types and international conflict, 1816.1976. *J. Confl. Resolut.* 33:3.35
- Maoz Z, Russett B. 1992. Alliance, contiguity, wealth and political stability: Is the lack of conflict among democracies a statistical artifact? *Int. Interact.* 17:245.67
- Maoz Z, Russett B. 1993. Normative and structural causes of democratic peace. *Am. Polit. Sci. Rev.* 87:624.38
- McLaughlin S. 1996. *Endogeneity and the democratic peace*. Presented at Annu. Meet. Peace Sci. Soc. Int., Houston, TX
- Mintz A, Geva N. 1993. Why don't democracies fight each other? An experimental assessment of the 'political incentive' explanation. *J. Confl. Resolut.* 37:484.03
- Morgan TC, Schwebach V. 1992. Take two democracies and call me in the morning: a prescription for peace? *Int. Interact.* 17: 305.20
- Morgenthau HJ. 1948. *Politics Among Nations*. New York: Knopf
- Oneal JR, Oneal FH, Maoz Z, Russett B. 1996. The liberal peace: interdependence, democracy, and international conflict, 1950.1985. *J. Peace Res.* 33:11.28
- Oneal JR, Ray JL. 1997. New tests of democratic peace: controlling for economic interdependence, 1950.85. *Polit. Res. Q.* In Press

- Oneal JR, Russett BM. 1997. The classical liberals were right: democracy, interdependence, and conflict, 1950.1985. *Int. Stu. Q.* 41:267.93
- Oren I. 1995. The subjectivity of the democratic peace: changing U.S. perceptions of imperial Germany. *Int. Secur.* 20: 147.84
- Owen JM. 1994. How liberalism produces democratic peace. *Int. Secur.* 19:87.125
- Ray JL. 1993. Wars between democracies: rare or non-existent? *Int. Interact.* 18: 251.76
- Ray JL. 1995. *Democracy and International Conflict: An Evaluation of the Democratic Peace Proposition*. Columbia, SC: Univ. S Carolina Press
- Ray JL. 1997a. The democratic path to peace. *J. Democr.* 8:49.64
- Ray JL. 1997b. *On the level(s): Does democracy correlate with peace?* Presented at Norman Thomas Lectures on Sci. Knowledge of War, Vanderbilt Univ., Nashville, TN
- Ray JL. 1998. R.J. Rummel's *Understanding Conflict and War*: an overlooked classic? *Confl. Manage. Peace Sci.* In press
- Ray JL, Russett B. 1996. The future as arbiter of theoretical controversies: predictions, explanations, and the end of the Cold War. *Br. J. Polit. Sci.* 26:441.70
- Raymond GA. 1994. Democracies, disputes and third party intermediaries. *J. Confl. Resolut.* 38:24.42
- Raymond GA. 1996. Demosthenes and democracies: regime types and arbitration outcomes. *Int. Interact.* 22:1.20
- Rousseau DL, Gelpi C, Reiter D, Huth PK. 1996. Assessing the dyadic nature of the democratic peace. *Am. Polit. Sci. Rev.* 90: 512.53
- Rummel RJ. 1975.1981. *Understanding Conflict and War*, 5 Vols. New York: Sage
- Rummel RJ. 1983. Libertarianism and international violence. *J. Confl. Resolut.* 27: 27.72
- Rummel RJ. 1995. Democracies ARE less warlike than other regimes. *Eur. J. Int. Relat.* 1:457.79
- Rummel RJ. 1997. *Power Kills: Democracy as a Method of Nonviolence*. New Brunswick, NJ: Transaction
- Russett B. 1993. *Grasping the Democratic Peace*. Princeton, NJ: Princeton Univ. Press
- Russett B. 1995. The democratic peace. .And yet it moves.. *Int. Secur.* 19:164.75
- Russett B. 1997. A neo-Kantian perspective: democracy, interdependence and international organization in building security communities. In *Security Communities in Comparative and Historical Perspective*, ed. E Adler, M Barnett.
- Senese PD. 1997. International sources of dispute challenges and reciprocation. *J. Confl. Resolut.* 41:407.27
- Singer JD, Small M. 1972. *The Wages of War 1816.1965: A Statistical Handbook*. New York: Wiley
- Siverson RM. 1995. Democracies and war participation: in defense of the institutional constraints argument. *Eur. J. Int. Relat.* 1:481.89
- Small M, Singer JD. 1976. The war-proneness of democratic regimes, 1816.1965. *Jerus. J. Int. Relat.* 1:50.69

- Small M, Singer JD. 1982. *Resort to Arms*. Beverly Hills, CA: Sage
Spiro DE. 1994. The insignificance of the liberal peace. *Int. Secur.* 19:50.86
- Thompson WR. 1996. Democracy and peace: putting the cart before the horse? *Int. Organ.* 141.74
- Thompson WR, Tucker R. 1997. A tale of two democratic peace critiques. *J. Confl. Resolut.* 41:428.54
- Vasquez JA. 1993. *The War Puzzle*. New York: Cambridge Univ. Press
- Weart SR. 1994. Peace among democratic and oligarchic republics. *J. Peace Res.* 31: 299.316
- Weede E. 1996a. Correspondence: democratization and the danger of war. *Int. Secur.* 20:180.83
- Weede E. 1996b. *Economic Development, Social Order, and World Politics*. Boulder, CO: Reinner
- Wolf R. 1996. Correspondence: democratization and war. *Int. Secur.* 20:176.80
- Wright Q. (1942) 1965. *A Study of War*. Chicago: Univ. Chicago Press.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quang đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đông đảo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Biên dịch: Trần Tường Vy | Hiệu đính: Lê Hồng Hiệp

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đảm ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luân hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.